

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 80/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31/7/2023

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Bảo Trân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Inh.

Bà Trần Thanh Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huê, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Trường, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm: Tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần: Tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử trực tuyến công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 424/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị U, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị U trình bày: Năm 1988 bà và ông Nguyễn Văn M tổ chức lễ cưới và đến năm 2019 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh. Trong thời gian chung sống vợ chồng bà thường phát sinh mâu thuẫn, không có một ngày hạnh phúc, không thể hòa hợp nguyên nhân do ông M không có trách nhiệm với gia đình, không lo làm ăn suốt ngày cờ bạc rượu chè còn thường xuyên bạo hành gia đình, đánh đập và dùng lời lẽ khiếm nhã xúc phạm vợ con. Bà U

và các con nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông M không thay đổi. Nên bà và ông M sống ly thân từ tháng 7/2021 đến nay.

Nay bà U yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

Về con chung: Nguyễn Thị Yến N sinh năm 1989, Nguyễn Thị Huế T sinh năm 1991, Nguyễn Huỳnh N1 sinh năm 1998 đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: bà U xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

* Sau khi thụ lý, Tòa án nhân huyện Châu Thành đã ra thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải để các đương sự cơ hội đoàn tụ, thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên tại phiên họp, hòa giải ông M đều vắng mặt không có lý do nên không tiến hành việc kiểm tra chứng cứ và hòa giải được. Do đó Tòa án nhân dân huyện Châu Thành lập biên bản không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin được ly hôn. Bị đơn được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

* Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát đã phân tích nội dung vụ án, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ. Trên cơ sở đơn khởi kiện, lời khai, lời trình bày của nguyên đơn, biên bản xác minh. Vị đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 147, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị U, cho bà và ông Nguyễn Văn M ly hôn. 03 Con chung Nguyễn Thị Yến N sinh năm 1989, Nguyễn Thị Huế T sinh năm 1991, Nguyễn Huỳnh N1 sinh năm 1998 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết. Án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn Bà Lê Thị U khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông Nguyễn Văn M, ông M có nơi cư trú tại ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ

luật tố tụng dân sự đây là “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đưa bị đơn là ông Nguyễn Văn M tham gia tố tụng, thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại các Điều 68, 97, 177, 196, 203, 205, 208, 209, 210, 211 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên vụ án không tiến hành hòa giải được do ông M vắng mặt đến lần thứ hai. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Năm 1988 bà Lê Thị U và ông Nguyễn Văn M tổ chức cưới, đến năm 2019 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong quá trình sống chung bà U trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ khi cưới năm 1988, nguyên nhân do cả hai bất đồng quan điểm sống, do ông M không có trách nhiệm với gia đình, không lo làm ăn suốt ngày cờ bạc rượu chè còn thường xuyên bạo hành gia đình, đánh đập và dùng lời lẽ khiếm nhã xúc phạm vợ con. Bà U và các con nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông M không thay đổi nên bà và ông U đã ly thân từ tháng 7/2021 đến nay. Vì mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, thời gian ly thân hai người bỏ mặc nhau, không thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, không thể duy trì quan hệ hôn nhân được nữa nên bà U yêu cầu được ly hôn với ông M.

Xét yêu cầu của bà U cũng như quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận. Vì sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông M biết nhưng vẫn không đến, như vậy chứng minh ông M không có thiện chí mong muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm với bà U. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm của bà U và ông M không còn, hai người ly thân từ tháng 7/2021 đến nay bỏ mặc nhau, không yêu thương giúp đỡ nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà U.

[3.2] Về con chung: Nguyễn Thị Yến N sinh năm 1989, Nguyễn Thị Huế T sinh năm 1991, Nguyễn Huỳnh N1 sinh năm 1998 các con đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất, tâm thần bà U không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà U xác định không có, không có tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị U phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị U.

- Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị U được ly hôn với ông Nguyễn Văn M

- Về con chung: Nguyễn Thị Yến N sinh năm 1989, Nguyễn Thị Huế T sinh năm 1991, Nguyễn Huỳnh N sinh năm 1998 đã trưởng thành, không bị nhược diễm về thể chất, tâm thần nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị U xác định không có, không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lê Thị U phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0016553 ngày 19/4/2023 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, chị U không phải nộp thêm.

3. Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho nguyên đơn có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Trần Bảo Trân